

Số: /2025/NQ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT

VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH HỢP TÁC CÔNG TƯ TRONG LĨNH VỰC
PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ
CHUYỂN ĐỔI SỐ QUỐC GIA

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19 tháng 2 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

QUYẾT NGHỊ:

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định cơ chế, chính sách về hợp tác công tư để nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược; hạ tầng số mới, dịch vụ số mới, dữ liệu; đào tạo nhân lực công nghệ số; phục vụ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược; hạ tầng số mới, dịch vụ số mới, dữ liệu; đào tạo nhân lực công nghệ số tại Việt Nam; tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Công nghệ chiến lược; hạ tầng số mới, dịch vụ số mới, dữ liệu; đào tạo nhân lực công nghệ số

1. Công nghệ chiến lược thuộc danh mục công nghệ chiến lược, danh mục công nghệ cao, danh mục chuyển giao công nghệ do Thủ tướng Chính phủ ban hành .

2. Hạ tầng số mới, dịch vụ số mới, dữ liệu

a) Hạ tầng số theo quy định tại Quyết định số 1132/QĐ-TTg ngày 9/10/2024 của Chính phủ phê duyệt chiến lược hạ tầng số đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

b) Nền tảng số quốc gia, nền tảng số dùng chung nhằm tạo ra dữ liệu mở và chia sẻ, cho phép kết nối và chia sẻ thông tin giữa cơ quan nhà nước hoặc giữa cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, người dân;

c) Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu dùng chung của Bộ, ngành, địa phương; sản giao dịch công nghệ, sản giao dịch dữ liệu; sản giao dịch khởi nghiệp sáng tạo quốc gia;

d) Hệ thống quản lý đô thị thông minh; hệ thống giám sát và an ninh thông minh; hệ thống chính phủ số;

đ) Phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia về công nghệ số, công nghệ chiến lược, các phòng thí nghiệm bán dẫn phục vụ nghiên cứu và phát triển, đào tạo; các trung tâm dữ liệu và điện toán đám mây, trung tâm tính toán hiệu năng cao, cơ sở đo kiểm, thử nghiệm, đánh giá sản phẩm dịch vụ công nghệ số;

e) Các hạ tầng số mới, dịch vụ số mới, dữ liệu khác.

3. Đào tạo nhân lực công nghệ số:

a) Nền tảng giáo dục, đào tạo trực tuyến, mô hình giáo dục đại học số, nâng cao năng lực số trong xã hội;

b) Cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu, trung tâm đào tạo chuyên sâu về công nghệ chiến lược quy định tại khoản 1 Điều này; các cơ sở nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo trọng điểm quốc gia

và các cơ sở khác tham gia phát triển nguồn nhân lực công nghệ số và công nghệ chiến lược;

c) Đầu tư, nâng cấp Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia;

d) Hợp tác xây dựng, kết nối và phát triển chương trình đào tạo nhân lực phục vụ cho các nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này giữa các cơ sở giáo dục, viện nghiên cứu, trung tâm đổi mới sáng tạo trong nước, quốc tế; giữa các cơ sở giáo dục, viện nghiên cứu và các trung tâm, doanh nghiệp.

CHƯƠNG II

HỢP TÁC CÔNG TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ (PPP)

Điều 4. Lĩnh vực, sản phẩm đầu tư theo phương thức đối tác công tư

1. Đầu tư, xây dựng, vận hành, kinh doanh các công nghệ chiến lược quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị quyết này (bao gồm cả các trung tâm nghiên cứu, thử nghiệm và phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia).

2. Đầu tư, xây dựng, vận hành, kinh doanh hạ tầng, nền tảng số quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị quyết này.

3. Đầu tư, xây dựng, vận hành, kinh doanh công nghệ, dịch vụ, hạ tầng, hệ thống khác trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Áp dụng các loại hợp đồng PPP

Các Bộ, ngành, địa phương, các đơn vị sự nghiệp công lập được áp dụng một hoặc kết hợp các loại hợp đồng PPP theo quy định tại Điều 45 của Luật PPP để thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư quy định tại Điều 4 của Nghị quyết này (sau đây gọi là dự án PPP).

Điều 6. Quy trình dự án PPP

1. Đối với dự án PPP thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, quy trình thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và các quy định tương ứng tại Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư¹ và các văn bản sửa đổi, bổ sung Nghị định này.

¹ Hiện đang được sửa đổi tại Dự thảo Luật sửa các luật của ngành tài chính, trong đó có Luật PPP.

2. Đối với dự án PPP có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm A, B, C theo quy định của pháp luật về đầu tư công, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, quy trình dự án PPP được thực hiện như sau:

a) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật PPP và Mẫu số 01 Phụ lục III kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và các văn bản sửa đổi, bổ sung Nghị định này;

b) Đơn vị trực thuộc bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được giao nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định tại khoản 2 Điều 20 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Mẫu số 02 Phụ lục III kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Đối với dự án PPP thuộc trường hợp chỉ cần lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, nội dung thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng được thực hiện theo quy định tương ứng tại khoản 2 Điều 20 của Luật PPP;

c) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án, công bố dự án;

d) Bên mời thầu tổ chức lựa chọn nhà đầu tư (được áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt, đấu thầu rộng rãi, đàm phán cạnh tranh) theo quy định tương ứng Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

đ) Ký kết hợp đồng dự án PPP công khai thông tin hợp đồng dự án PPP theo quy định tại Điều 64 và Điều 65 của Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

e) Triển khai thực hiện hợp đồng dự án PPP.

3. Đối với dự án có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm A, B và C theo quy định của pháp luật về đầu tư công do nhà đầu tư đề xuất mà nhà đầu tư sở hữu hoặc có bản quyền công nghệ thuộc danh mục công nghệ chiến lược theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị quyết này quy trình dự án PPP được quy định như sau:

a) Nhà đầu tư gửi hồ sơ đề xuất dự án gồm: dự thảo báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định pháp luật có liên quan, dự thảo hợp đồng, hồ sơ về tư cách pháp lý, năng lực tài chính trong việc thu xếp nguồn vốn để thực hiện dự án của

nhà đầu tư, cam kết sở hữu bản quyền công nghệ chiến lược hoặc tài liệu khác chứng minh sở hữu công nghệ chiến lược của nhà đầu tư trực tiếp hoặc qua bưu chính đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật PPP;

b) Cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định hồ sơ đề xuất dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 20 của Luật PPP và các nội dung khác về tính hợp lệ, phạm vi ứng dụng, nội dung bảo vệ, tình trạng pháp lý của bản quyền sở hữu công nghệ chiến lược hoặc hợp đồng chuyển giao công nghệ (nếu có).

c) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án và kết quả chỉ định thầu, dự thảo hợp đồng.

Nội dung phê duyệt dự án theo quy định tại Điều 23 của Luật PPP và Mẫu số 03 Phụ lục III kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

d) Ký kết hợp đồng dự án PPP;

đ) Triển khai thực hiện hợp đồng dự án PPP.

4. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

5. Đối với dự án do nhà đầu tư đề xuất quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này được thực hiện tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu thương mại tự do và khu chức năng trong khu kinh tế thuộc các lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết này thì báo cáo nghiên cứu khả thi gồm tài liệu sau đây:

a) Nội dung tại các điểm a, b, c, d, e, g và h khoản 2 Điều 19 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

b) Nhận dạng, dự báo tác động đến môi trường và biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường thay thế cho đánh giá sơ bộ tác động môi trường;

c) Cam kết đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định của pháp luật về xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng cháy, chữa cháy.

Điều 7. Cơ chế đặc thù về hỗ trợ, ưu đãi, bảo đảm đầu tư của Nhà nước

Các dự án PPP quy định tại Điều 4 của Nghị quyết được áp dụng một số cơ chế đặc thù về hỗ trợ, ưu đãi, bảo đảm đầu tư của Nhà nước như sau:

1. Được áp dụng tỷ lệ vốn nhà nước tham gia trong dự án PPP là 70% tổng mức đầu tư để hỗ trợ xây dựng công trình và chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư; hỗ trợ xây dựng công trình tạm. Vốn nhà nước quy định tại khoản này được cân đối và bố trí từ nguồn vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công và đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

2. Dự án PPP có thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được cấp kinh phí từ các quỹ phát triển khoa học công nghệ của Nhà nước được thành lập theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ, khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 193/2025/QH15 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt nhằm thúc đẩy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Việc cấp kinh phí từ các quỹ này thực hiện theo cơ chế quy định tại Điều 7 Nghị định số 88/2025/NĐ-CP ngày 13/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

3. Áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu đối với dự án thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo theo quy định tại Điều 82 của Luật PPP. Trong 03 năm đầu sau thời điểm vận hành, kinh doanh, cho phép áp dụng mức chia sẻ 100% phần chênh lệch giảm giữa doanh thu thực tế và doanh thu trong phương án tài chính khi doanh thu thực tế thấp hơn mức doanh thu trong phương án tài chính. Việc chia sẻ phần giảm doanh thu tại khoản này được áp dụng khi dự án PPP đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật PPP.²

4. Được áp dụng quy định về chấm dứt hợp đồng trước thời hạn khi doanh thu thực tế thấp hơn 50% doanh thu trong phương án tài chính theo yêu cầu của nhà đầu tư. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được chi trả toàn bộ kinh phí đầu tư, xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng và các chi phí vận hành hợp pháp.

5. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP được hưởng ưu đãi về thuế theo quy định của pháp luật về thuế đối với nguồn thu từ dự án, hoạt động hợp tác công tư trong lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

6. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP được sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo quy định tại Điều 7 và Điều 8 Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19 tháng 2 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm cơ chế, chính sách đặc biệt nhằm tạo đột phá trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

² Nội dung này được đề xuất sửa đổi tại Luật PPP.

Điều 8. Cơ chế chấp nhận rủi ro trong dự án PPP có hoạt động nghiên cứu khoa học và và phát triển công nghệ sử dụng vốn nhà nước

1. Đối với các dự án PPP có sử dụng vốn nhà nước để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP được hoàn trả kinh phí trong trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ không đạt kết quả cuối cùng như dự kiến theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 193/2025/QH15 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt nhằm tạo đột phá trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

2. Quy trình áp dụng cơ chế chấp nhận rủi ro thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 88/2025/NĐ-CP ngày 13/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

Điều 9. Trách nhiệm, nghĩa vụ của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP

1. Nghiên cứu, đề xuất dự án thuộc lĩnh vực quy định tại Điều 3 của Nghị quyết này, trong đó chủ động tìm hiểu, hợp tác với các đối tác, chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài để tiếp cận, mua các bí mật công nghệ, học hỏi các công nghệ tiên tiến của nước ngoài và thúc đẩy chuyển giao cho Việt Nam.

2. Huy động, thu xếp các nguồn vốn trong và ngoài nước, khuyến khích hợp tác với các tổ chức, định chế tài chính quốc tế để huy động được các nguồn vốn với lãi suất ưu đãi.

3. Nghiên cứu phát triển thị trường để ứng dụng, thương mại hóa sản phẩm khoa học, công nghệ được nghiên cứu và phát triển thông qua dự án PPP.

4. Tìm hiểu, đề xuất chính sách thu hút người Việt Nam ở nước ngoài và người nước ngoài có trình độ cao về Việt Nam để nghiên cứu, phát triển sản phẩm khoa học, công nghệ thông qua dự án PPP.

5. Xây dựng và thực hiện cơ chế phối hợp giữa cơ quan nhà nước, doanh nghiệp với các trường đại học, cơ sở giáo dục, viện nghiên cứu để đào tạo nhân lực số và sử dụng đội ngũ này trong các dự án PPP.

CHƯƠNG III**HỢP TÁC CÔNG TƯ THEO CƠ CHẾ SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG VÀO MỤC ĐÍCH KINH DOANH, LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

Điều 10. Lĩnh vực, sản phẩm đầu tư phát triển theo hình thức liên doanh, liên kết

Các tổ chức khoa học và công nghệ công lập, cơ sở giáo dục đại học công lập, cơ sở y tế công lập, các đơn vị sự nghiệp công lập khác (sau đây gọi là đơn vị sự nghiệp công lập) và doanh nghiệp nhà nước được khuyến khích liên doanh, liên kết với nhau hoặc tổ chức, cá nhân khác để nghiên cứu, phát triển các công nghệ chiến lược quy định tại khoản 1 Điều 3 hoặc thực hiện các hoạt động hợp tác đào tạo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị quyết này.

Điều 11. Các hình thức sử dụng tài sản là kết quả của việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước để liên doanh, liên kết

1. Việc sử dụng tài sản là kết quả của việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước của đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước vào mục đích liên doanh, liên kết không hình thành pháp nhân mới được quy định như sau:

a) Tổ chức chủ trì theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 của Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19/2/2025 của Quốc hội tự chủ, tự quyết định và tự chịu trách nhiệm sử dụng tài sản là kết quả của việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước, không can thiệp giá trong việc cho thuê, chuyển giao quyền sử dụng, kinh doanh dịch vụ, liên doanh, liên kết;

b) Việc sử dụng tài sản là kết quả của việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước của đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước vào mục đích liên doanh, liên kết không hình thành pháp nhân mới không cần lập đề án, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

c) Cơ chế hợp tác: cho thuê, chuyển giao quyền sử dụng tài sản; kinh doanh dịch vụ dựa trên kết quả nghiên cứu; hợp tác khai thác, chia sẻ lợi ích trên cơ sở hợp đồng hoặc thỏa thuận của các bên mà không cần thành lập doanh nghiệp mới.

2. Việc sử dụng tài sản là kết quả của việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước của đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước vào mục đích liên doanh, liên kết hình thành pháp nhân mới được quy định như sau:

a) Thẩm quyền phê duyệt Đề án: Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quyết định sử dụng tài sản là kết quả của việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết;

b) Cơ chế hợp tác liên doanh, liên kết: Các bên tham gia liên doanh, liên kết cùng góp tài sản hoặc góp vốn để đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản sử dụng cho mục đích liên doanh, liên kết. Pháp nhân mới có trách nhiệm quản lý, sử dụng tài sản theo quy định của pháp luật và Hợp đồng liên doanh, liên kết.

3. Tài sản tham gia liên doanh, liên kết của đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước và quyền sử dụng đất, công trình sự nghiệp và các tài sản khác gắn liền với đất sau khi hết thời hạn liên doanh, liên kết thuộc về Nhà nước. Đối với các tài sản khác sau khi hết thời hạn liên doanh, liên kết được xử lý theo nguyên tắc sau:

a) Sau khi hết thời hạn liên doanh, liên kết, các tài sản này được chia cho các bên tham gia liên doanh, liên kết theo tỷ lệ đóng góp của mỗi bên; trường hợp không chia được bằng hiện vật thì thực hiện bán cho các bên còn lại trong liên doanh theo giá thị trường; trường hợp các bên liên doanh không mua thì thực hiện bán theo hình thức đấu giá.

b) Trường hợp các bên tham gia trong liên doanh, liên kết tự nguyện chuyển giao không bồi hoàn quyền sở hữu phần tài sản của mình cho Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 107 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định của Chính phủ về trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Điều 12. Chính sách hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước

1. Đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Điều 10 của Nghị quyết này không phải nộp một khoản tối thiểu bằng 2% doanh thu đơn vị sự nghiệp công lập thu từ hoạt động liên doanh, liên kết để nghiên cứu, phát triển các công nghệ chiến lược quy định tại khoản 1 Điều 3 hoặc thực hiện các hoạt động hợp tác đào tạo tại khoản 3 Điều 3 (ngoài các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác theo quy định).

2. Doanh nghiệp tham gia liên doanh, liên kết với đơn vị sự nghiệp công lập được hưởng chính sách hỗ trợ, ưu đãi theo quy định tại các khoản 2, 5, 6 Điều 7 và được áp dụng cơ chế chấp nhận rủi ro theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 193/2025/QH15 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt nhằm tạo đột phá trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

CHƯƠNG IV

CÁC HÌNH THỨC HỢP TÁC CÔNG TƯ KHÁC

Điều 13. Lĩnh vực, sản phẩm đầu tư

Nhà nước, tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở giáo dục đại học và doanh nghiệp khuyến khích hợp tác nghiên cứu, đầu tư, xây dựng, vận hành, kinh doanh công nghệ, dịch vụ, hạ tầng, hệ thống khác trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Các hình thức hợp tác

1. Việc cơ quan nhà nước, tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở giáo dục đại học và doanh nghiệp hợp tác theo quy định tại Điều 13 của Nghị quyết này được thực hiện thông qua mô hình **CFRA** (Nghiên cứu và phát triển - Contract for Research and Development Agreement – CFRA), áp dụng đối với các dự án hợp tác giữa các viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học, các đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhằm chuyển giao công nghệ và ứng dụng giải pháp vào thực tiễn. Viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học, các đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp cùng đóng góp vốn, cơ sở vật chất, nhân lực để nghiên cứu, thương mại hóa và chia sẻ lợi nhuận.

2. Tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở giáo dục đại học với doanh nghiệp thông qua tài trợ các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo mô hình liên kết, hỗ trợ hình thành và phát triển các hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo, vườn ươm doanh nghiệp khoa học công nghệ, khu nghiên cứu phát triển công nghệ chung.

Điều 15. Nội dung thỏa thuận hợp tác

1. Thỏa thuận hợp tác giữa các bên bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ, người đại diện có thẩm quyền của các bên tham gia; địa chỉ giao dịch hoặc địa điểm thực hiện dự án;

b) Mục tiêu và phạm vi hoạt động đầu tư kinh doanh;

c) Đóng góp của các bên tham gia hợp đồng và phân chia kết quả sở hữu trí tuệ của sản phẩm nghiên cứu;

d) Tiến độ và thời hạn thực hiện hợp đồng;

đ) Quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia hợp đồng;

e) Thành lập Hội đồng quản lý dự án;

g) Thương mại hóa sản phẩm sau khi nghiên cứu.

2. Trong quá trình thực hiện, các bên tham gia có thể thành lập doanh nghiệp để thực hiện dự án. Hội đồng quản lý dự án bao gồm đại diện của các bên.

Điều 16. Chính sách hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước

Doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở giáo dục đại học tham gia hợp tác được hưởng chính sách hỗ trợ, ưu đãi theo quy định tại các khoản 2, 5, 6 Điều 7 và được áp dụng cơ chế chấp nhận rủi ro theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt nhằm tạo đột phá trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

CHƯƠNG V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, địa phương

1. Chuẩn bị sẵn sàng các nguồn lực, xây dựng kế hoạch để hỗ trợ doanh nghiệp tham gia phát triển các ứng dụng, dịch vụ số mới theo hình thức hợp tác công tư (PPP).

2. Hoàn thành và đưa vào khai thác hiệu quả các cơ sở dữ liệu quốc gia; các cơ sở dữ liệu dùng chung theo danh mục đã ban hành của bộ, ngành, địa phương để phát triển kinh tế - xã hội.

3. Chỉ đạo các cơ sở nghiên cứu khoa học, trường đào tạo, đơn vị sự nghiệp công lập tích cực phối hợp, liên doanh liên kết đào tạo với các doanh nghiệp trong lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Điều 18. Quy định chuyển tiếp

Đối với dự án PPP đang thực hiện theo quy định của Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, cơ quan có thẩm quyền quyết định tiếp tục thực hiện theo quy định về ưu đãi tại Luật PPP hoặc áp dụng quy định tại Nghị quyết này.

Điều 19. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2025.

Nơi nhận:

-

-

- Lưu: VT,

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

TỜ TRÌNH

**Dự thảo Nghị quyết của Chính phủ về cơ chế, chính sách hợp tác công tư
trong lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo
và chuyển đổi số quốc gia**

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính kính trình Chính phủ dự thảo Nghị quyết của Chính phủ về cơ chế, chính sách hợp tác công tư trong lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia (sau đây gọi là Dự thảo Nghị quyết) như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

1.1. Cơ sở chính trị

- Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ XIII đã xác định chủ trương đột phá thu hút nhân tài, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ứng dụng mạnh mẽ khoa học công nghệ, đặc biệt là các thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045 đã xác định cần xây dựng chính sách đủ mạnh hỗ trợ tổ chức, cá nhân, viện nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất kinh doanh.

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đề ra nhiệm vụ hoàn thiện các chính sách tài chính nhằm khuyến khích, huy động mọi nguồn lực xã hội đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng công nghệ, đổi mới sáng tạo.

- Kết luận số 69-KL/TW ngày 11/01/2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của Ban Chấp hành Trung ương

Đảng khóa XI về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế đã xác định sáu nhiệm vụ trọng tâm, trong đó có nhiệm vụ tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phù hợp với cơ chế thị trường, chuẩn mực quốc tế, tạo sự đồng bộ, thống nhất trong tổ chức thực hiện. Chú trọng các chính sách tài chính, đầu tư, đầu thầu, quản lý và sử dụng tài sản công, chuyển giao, ứng dụng khoa học và công nghệ, phát triển công nghệ số, công nghệ cao, bảo hộ sở hữu trí tuệ; chính sách xã hội hoá. Đồng thời, xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội, thử nghiệm chính sách mới, rủi ro để thúc đẩy phát triển các lĩnh vực khoa học, công nghệ nền tảng, ưu tiên, mũi nhọn, công nghệ cao, công nghệ lõi, công nghệ nguồn, công nghệ mới và chuyển đổi số.

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đã nêu rõ sửa đổi, hoàn thiện đồng bộ pháp luật về khoa học và công nghệ, đầu tư, tài sản công, sở hữu trí tuệ, thuế... để tháo gỡ rào cản, giải phóng nguồn lực, thúc đẩy phát triển KH&CN, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và nguồn nhân lực. Cải cách quản lý, tài chính, đơn giản hóa thủ tục, tăng quyền tự chủ sử dụng kinh phí nghiên cứu. Thu hút, sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu tư; ưu tiên ngân sách cho KH&CN theo cơ chế quỹ. Khuyến khích mua sắm công sản phẩm nghiên cứu trong nước; đẩy mạnh hợp tác công tư phát triển hạ tầng số, trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây, dữ liệu quốc gia.

- Tại Thông báo số 01/TB-BCDTHW về Phiên họp thứ nhất của Ban chỉ đạo về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (nay là Bộ Tài chính) được giao xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành chính sách hợp tác công tư để phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

1.2. Cơ sở pháp lý

a) Ngày 9/01/2025, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 03/NQ-CP về chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, trong đó Bộ Kế hoạch và Đầu tư (nay là Bộ Tài chính) được giao "*ban hành cơ chế, chính sách hợp tác công tư để nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược; cơ chế, chính sách hợp tác công tư để nghiên cứu và phát triển hạ tầng số mới, dữ liệu; cơ chế, chính sách hợp tác công tư để đào tạo nhân lực công nghệ số*".

b) Ngày 01/4/2025, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 71/NQ-CP về sửa đổi, bổ sung cập nhật chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển

khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, trong đó Bộ Tài chính được giao “*ban hành cơ chế, chính sách hợp tác công tư để nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược; cơ chế, chính sách hợp tác công tư để nghiên cứu và phát triển hạ tầng số mới, dịch vụ số mới, dữ liệu; cơ chế, chính sách hợp tác công tư để đào tạo nhân lực công nghệ số; để phục vụ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*”, trình Chính phủ ban hành trong tháng 9/2025.

b) Theo **điểm a khoản 2 Điều 14 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025**, Chính phủ có thẩm quyền ban hành nghị quyết để Giải quyết các vấn đề cấp bách, quan trọng phát sinh từ thực tiễn và để áp dụng trong một thời gian nhất định, phạm vi cụ thể thuộc thẩm quyền của Chính phủ.

Căn cứ quy định nêu trên, Dự thảo Nghị quyết quy định cụ thể các chính sách về hợp tác công tư đã được quy định tại các văn bản quy phạm cấp luật, bảo đảm phù hợp, đồng bộ với quy định tại các nghị định quy định chi tiết Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Cơ sở thực tiễn

Trong thời gian qua, hoạt động hợp tác công tư trong lĩnh vực khoa học công nghệ ở Việt Nam đã được triển khai thực hiện thông qua các hình thức theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP), liên doanh, liên kết và các hình thức hợp tác khác. Tính đến năm 2025, trong lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, một số dự án tiêu biểu đã được triển khai, bao gồm:

- Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia: Thực hiện theo hợp đồng BOT giữa Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Công ty cổ phần hệ thống thông tin FPT. Đây là dự án PPP đầu tiên và duy nhất thuộc lĩnh vực khoa học công nghệ được triển khai theo pháp luật về PPP cho đến thời điểm hiện nay.

- Dự án IOC Thừa Thiên Huế: Viettel hợp tác với tỉnh Thừa Thiên Huế xây dựng Trung tâm điều hành đô thị thông minh, góp phần thúc đẩy quản lý đô thị hiệu quả.

- Dự án ViGen: Hợp tác giữa Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia (NIC), Meta và các đối tác để phát triển bộ dữ liệu tiếng Việt mở phục vụ AI.

Pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công cũng đã được hoàn thiện nhằm gián tiếp thúc đẩy hành chính và tăng cường trách nhiệm của tổ chức chủ trì trong việc phòng chống thất thoát, lãng phí. Nghị quyết số 193/2025/QH15 quy định tổ chức chủ trì được tự chủ trong việc sử dụng tài sản không cần định giá để cho thuê, chuyển giao quyền sử dụng hoặc kinh doanh dịch vụ mà không cần lập đề án hay báo cáo cấp có thẩm quyền. Nghị quyết này cũng quy định cơ chế đặc biệt cho nghiên cứu khoa học với việc Nhà nước cấp kinh phí thông qua cơ chế quỹ

và miễn trách nhiệm dân sự nếu nghiên cứu không đạt kết quả như dự kiến. Đây là cải cách quan trọng nhằm giảm rủi ro cho nhà đầu tư và khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân vào các dự án đổi mới sáng tạo.

Tuy nhiên việc thực hiện các dự án/hoạt động hợp tác công tư trong lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số còn rất hạn chế. Những nguyên nhân chủ yếu của tình trạng này là do:

- Chưa làm rõ vai trò, sự tham gia của các bên trong quan hệ hợp tác giữa Nhà nước và nhà đầu tư trong từng dự án hoạt động.

- Chưa làm rõ loại hình công trình, hạ tầng cần đầu tư, xây dựng cũng như sản phẩm khoa học, công nghệ cần phát triển; đối tượng sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học, hạ tầng dùng chung, dịch vụ dữ liệu, chuyển đổi số.

- Chưa làm rõ phương thức hợp tác công tư phù hợp với từng loại công trình, hạ tầng hoặc sản phẩm khoa học, công nghệ.

- Chưa có cơ chế thực hiện mô hình hợp tác giữa khu vực công (Nhà nước), khu vực tư nhân (doanh nghiệp) và các tổ chức khác (trường đại học, viện nghiên cứu hoặc tổ chức phi chính phủ) gây khó khăn trong việc chuyển giao công nghệ từ phòng thí nghiệm sang sản xuất.

Vừa qua, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 193/2025/QH15 quy định nhiều cơ chế đặc biệt nhằm phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, trong đó có một số chính sách đặc thù khuyến khích sự tham gia của cá nhân, nhà khoa học, doanh nghiệp tư nhân như: nhà nước cấp kinh phí thông qua cơ chế quỹ; miễn trách nhiệm dân sự nếu nghiên cứu không đạt kết quả như dự kiến; được tự chủ trong việc sử dụng tài sản không cần định giá để cho thuê, chuyển giao quyền sử dụng hoặc kinh doanh dịch vụ mà không cần lập đề án hay báo cáo cấp có thẩm quyền... Đây là cải cách quan trọng nhằm giảm rủi ro cho nhà đầu tư và khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân vào các dự án đổi mới sáng tạo.

Trên cơ sở chủ trương tại Nghị quyết số 57-NQ/TW và các chính sách đặc thù tại Nghị quyết số 193/2025/QH15 của Quốc hội, Chính phủ đã chỉ đạo sửa đổi, bổ sung Luật PPP, Luật Quản lý sử dụng tài sản công và một số Luật có liên quan để đẩy mạnh cơ chế hợp tác công tư trong lĩnh vực này. Cùng với việc trình Quốc hội xem xét sửa đổi các Luật nêu trên, việc ban hành nghị quyết của Chính phủ để quy định chi tiết việc thực hiện các mô hình hợp tác công tư trong lĩnh vực khoa học, công nghệ là rất cần thiết, bảo đảm quy định chi tiết thi hành các điều, khoản có liên quan tại các Luật.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG

1. Mục đích ban hành văn bản

- Đảm bảo thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, định hướng đã được xác định trong các văn kiện, nghị quyết của Đảng, Nhà nước về các chính sách tài chính để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

- Kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

- Rà soát, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về hợp tác công tư trong khoa học và công nghệ, chuyển đổi số.

- Mở rộng phạm vi áp dụng hợp tác công tư sang các lĩnh vực mới, phi truyền thống nhưng có tiềm năng tạo đột phá phát triển nhằm cụ thể hóa và triển khai nhất quán chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về mô hình “đầu tư công, quản trị tư; đầu tư tư, quản trị công”; thiết lập cơ chế hợp tác hài hòa, linh hoạt giữa Nhà nước và doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa nguồn lực và hiệu quả đầu tư.

2. Quan điểm xây dựng văn bản

- Bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất giữa các quy định của pháp luật.

- Kế thừa và phát huy những quy định hiện hành đã được thực tiễn chứng minh đem lại các tác động tích cực đến phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; những nội dung cần sửa đổi, bổ sung phải có quy định rõ ràng, minh bạch, có đánh giá tác động cụ thể.

- Đảm bảo hội nhập quốc tế, phù hợp với xu hướng phát triển.

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Nghị quyết này quy định cơ chế, chính sách về hợp tác công tư để nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược; hạ tầng số mới, dịch vụ số mới, dữ liệu; đào tạo nhân lực công nghệ số bao gồm các nội dung:

- Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng;

- Xác định các loại hình công nghệ chiến lược; hạ tầng số mới, dịch vụ số mới, dữ liệu; đào tạo nhân lực công nghệ số đầu tư theo phương thức đối tác công tư, theo hình thức liên doanh liên kết, các hình thức hợp tác khác;

- Các loại hợp đồng PPP, trình tự thủ tục thực hiện dự án PPP;

- Cơ chế đặc thù về hỗ trợ, ưu đãi, bảo đảm đầu tư, chấp nhận rủi ro của Nhà nước đối với dự án PPP; trách nhiệm, nghĩa vụ của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP;

- Các hình thức sử dụng tài sản công để liên doanh, liên kết và chính sách hỗ trợ, ưu đãi của nhà nước đối với dự án liên doanh, liên kết;

- Các hình thức hợp tác công tư khác;

- Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, địa phương;

- Quy định chuyển tiếp và hiệu lực thi hành.

IV. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA VĂN BẢN

1. Xác định các công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng công nghệ chiến lược; hạ tầng số mới, dịch vụ số mới, dữ liệu; đào tạo nhân lực công nghệ số

Điều 3 dự thảo Nghị quyết xác định “hạ tầng, công nghệ chiến lược” theo hướng dẫn chiểu áp dụng Danh mục Công nghệ chiến lược do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành để bảo đảm đồng bộ và cập nhật kịp thời.

Các dự án phát triển hạ tầng số mới, dịch vụ số mới và dữ liệu, bao gồm: khu công nghệ thông tin, khu công nghệ cao, khu công nghệ đổi mới sáng tạo để nghiên cứu, phát triển công nghệ chiến lược; thành phố thông minh, các nền tảng số quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia, sản giao dịch công nghệ, sản giao dịch dữ liệu; các hệ thống quản lý đô thị thông minh; hệ thống giám sát và an ninh thông minh; hạ tầng các phòng thí nghiệm bán dẫn phục vụ nghiên cứu và phát triển, đào tạo; các trung tâm dữ liệu và điện toán đám mây.

Đối với hoạt động đào tạo nhân lực số, Dự thảo Nghị quyết quy định mô hình hợp tác công tư cho các dự án nâng cấp và phát triển các viện nghiên cứu và cơ sở giáo dục trọng điểm quốc gia; trường, trung tâm đào tạo tiên tiến chuyên sâu về trí tuệ nhân tạo; các cơ sở nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo trọng điểm quốc gia và các cơ sở khác tham gia đào tạo nhân lực số.

2. Hợp tác công tư theo phương thức đối tác công tư

2.1. Các loại hợp đồng PPP

Điều 5 Dự thảo Nghị quyết quy định theo hướng dẫn chiểu quy định của Luật PPP về các loại hợp đồng áp dụng đối với dự án thuộc đối tượng của Nghị quyết. Cụ thể từng loại hình dự án có thể áp dụng các loại hợp đồng như sau:

- Hợp đồng BOT (Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao) theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 45 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, áp dụng đối với dự án có khả năng thương mại hóa sản phẩm khoa học, công nghệ, cung cấp dịch vụ số (như trung tâm nghiên cứu, thử nghiệm và phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, trung tâm dữ liệu quốc gia, đô thị thông minh, khu công nghệ cao, khu công nghiệp đổi mới sáng tạo..).

- Hợp đồng BTL (Xây dựng – Chuyển giao – Thuê dịch vụ) theo quy định

tại điểm a khoản 2 Điều 45 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, áp dụng đối với dự án chưa có khả năng thương mại hóa nhưng cần tận dụng kinh nghiệm quản lý, vận hành của nhà đầu tư (như hạ tầng dữ liệu mở và chia sẻ, cho phép kết nối và chia sẻ thông tin giữa cơ quan nhà nước hoặc giữa cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, người dân).

- Hợp đồng BT (Xây dựng – Chuyển giao) thanh toán bằng quỹ đất hoặc bằng ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2a Điều 45 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15), áp dụng đối với dự án mà cơ quan nhà nước đã có kinh nghiệm vận hành, quản lý hệ thống phát triển công nghệ chiến lược, công nghệ số (như khu công nghệ thông tin tập trung, khu công nghệ cao, khu công nghiệp đổi mới sáng tạo).

- Hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán theo quy định tại điểm c khoản 2a Điều 45 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15), áp dụng đối với dự án mà nhà đầu tư, doanh nghiệp tự nguyện đầu tư, xây dựng và chuyển giao công trình, hệ thống cho cơ quan nhà nước mà yêu cầu bồi hoàn.

- Hợp đồng O&M (Kinh doanh – Quản lý) theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 45 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, áp dụng đối với dự án cơ quan nhà nước đã có công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng sẵn có và cần kinh nghiệm quản lý, vận hành của nhà đầu tư để nghiên cứu, phát triển, thương mại hóa sản phẩm khoa học, công nghệ.

- Hợp đồng BOO (Xây dựng – Sở hữu – Kinh doanh) theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 45 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, áp dụng đối với dự án cơ quan nhà nước chưa có công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng và cần kinh nghiệm xây dựng, quản lý, vận hành của nhà đầu tư để nghiên cứu, phát triển, thương mại hóa sản phẩm khoa học, công nghệ.

Đồng thời, để bảo đảm không hạn chế các loại hợp đồng, Dự thảo Nghị quyết dẫn chiếu các loại hợp đồng khác theo quy định tại Điều 45 Luật PPP.

2.2. Quy trình thực hiện dự án PPP

a) Để cụ thể hóa quy định tại Luật PPP, Điều 6 Dự thảo Nghị quyết quy định về quy trình đầu tư dự án PPP trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền hoặc nhà đầu tư tổ chức thực hiện dự án PPP và trường hợp nhà đầu tư sở hữu hoặc có bản quyền công nghệ chiến lược đề xuất thực hiện dự án. Theo đó, các bước thực hiện dự án PPP trong trường hợp Cơ quan có thẩm quyền hoặc nhà đầu tư đề xuất thực hiện dự án bao gồm:

- Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng đối với dự án PPP thuộc trường hợp lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật

đầu tư xây dựng; phê duyệt dự án đồng thời công bố dự án.

- Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư.

- Ký kết hợp đồng dự án PPP, triển khai thực hiện hợp đồng dự án PPP.

b) Đối với dự án mà nhà đầu tư sở hữu hoặc có bản quyền công nghệ chiến lược quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị quyết này và đề xuất thực hiện dự án, tại bước thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, cơ quan có thẩm quyền quyết định áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư đồng thời phê duyệt dự án.

Sau khi phê duyệt dự án, tiến hành ký kết hợp đồng và triển khai thực hiện dự án PPP. Trường hợp cần thiết nhà đầu tư thành lập doanh nghiệp dự án.

c) Đối với dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất thực hiện tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung, khu thương mại tự do và khu chức năng trong khu kinh tế, báo cáo nghiên cứu khả thi được lược bỏ phần thuyết minh yêu cầu về phương án kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoặc sản phẩm, dịch vụ công; hồ sơ thiết kế theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật khác có liên quan; liên hệ giữa các dự án thành phần; hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án và báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2.3. Cơ chế đặc thù áp dụng cho dự án PPP trong lĩnh vực khoa học và công nghệ

a) Khoản 7 Dự thảo Nghị quyết quy định cơ chế hỗ trợ, ưu đãi, bảo đảm đầu tư bao gồm:

- Áp dụng tỷ lệ vốn nhà nước tham gia trong dự án PPP đến 70% tổng mức đầu tư để hỗ trợ xây dựng công trình và chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư; hỗ trợ xây dựng công trình tạm.

- Hỗ trợ kinh phí từ các quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Nhà nước được thành lập theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ, khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 193/2025/QH15 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt nhằm thúc đẩy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia và quỹ phát triển khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo để triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong dự án PPP.

- Cho phép áp dụng mức chia sẻ 100% phần chênh lệch giảm giữa doanh thu thực tế và doanh thu trong phương án tài chính khi doanh thu thực tế thấp hơn mức doanh thu trong phương án tài chính. Điều kiện áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật PPP.

- Áp dụng cơ chế chấm dứt hợp đồng trước thời hạn khi doanh thu thực tế thấp hơn 50% doanh thu trong phương án tài chính theo yêu cầu của nhà đầu tư.

- Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP được hưởng ưu đãi về thuế theo quy định của pháp luật về thuế, được sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo quy định tại Điều 7 và Điều 8 Nghị quyết số 193/2025/QH15.

b) Khoản 8 Dự thảo Nghị quyết quy định cơ chế chấp nhận rủi ro trong dự án PPP có hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 193/2025/QH15.

2.4. Trách nhiệm, nghĩa vụ của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP

Điều 9 Dự thảo Nghị quyết quy định trách nhiệm, nghĩa vụ của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP bao gồm:

- Huy động nguồn lực tài chính để đầu tư, xây dựng công trình, hạ tầng khoa học công nghệ;

- Nghiên cứu phát triển thị trường để ứng dụng, thương mại hóa sản phẩm khoa học, công nghệ được nghiên cứu và phát triển thông qua dự án PPP;

- Phát triển thị trường để ứng dụng, thương mại hóa sản phẩm; thu hút người Việt Nam ở nước ngoài và người nước ngoài có trình độ cao về Việt Nam để nghiên cứu, phát triển sản phẩm khoa học, công nghệ thông qua dự án PPP;

- Nghiên cứu để đào tạo nhân lực số và sử dụng đội ngũ này trong các dự án PPP.

3. Hợp tác công tư theo cơ chế sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết

3.1. Đối tượng thực hiện liên doanh, liên kết

Điều 10 Dự thảo Nghị quyết quy định các đối tượng thực hiện hình thức liên doanh, liên kết bao gồm: các tổ chức khoa học và công nghệ công lập, cơ sở giáo dục đại học công lập, cơ sở y tế công lập, các đơn vị sự nghiệp công lập khác và doanh nghiệp nhà nước.

3.2. Hình thức sử dụng tài sản công để liên doanh, liên kết

Điều 11 Dự thảo Nghị quyết quy định về các hình thức sử dụng tài sản là kết quả của việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước tài sản công để liên doanh, liên kết. Trong đó, đối với liên doanh không hình thành pháp nhân mới, thực hiện theo Nghị quyết số 193/2025/QH15 và Nghị định hướng dẫn. Đối với liên doanh hình thành pháp nhân mới, người đứng đầu đơn vị quyết định sử dụng tài sản, và các bên tham gia góp tài sản hoặc vốn để đầu tư.

Tài sản tham gia liên doanh, liên kết thuộc về Nhà nước sau khi hết hạn, trừ khi được chia cho các bên theo tỷ lệ đóng góp hoặc bán đấu giá.

3.3. Chính sách hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước

Điều 12 quy định về chính sách hỗ trợ và ưu đãi của Nhà nước. Cụ thể, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo được miễn nộp tối thiểu 2% doanh thu đơn vị sự nghiệp công lập thu từ hoạt động liên doanh, liên kết để nghiên cứu, phát triển các công nghệ chiến lược, ngoại trừ các khoản thuế, phí, lệ phí khác.

Ngoài ra, doanh nghiệp tham gia liên doanh, liên kết với đơn vị sự nghiệp công lập sẽ được hưởng các chính sách hỗ trợ và ưu đãi theo Nghị quyết số 193/2025/QH15.

4. Mô hình hợp tác nghiên cứu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia giữa khu vực công, khu vực tư nhân và các tổ chức triển khai các hoạt động nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ

4.1. Mô hình hợp tác

- Để tập trung phát triển các dự án nghiên cứu có tính rủi ro cao, bảo đảm có quy trình thương mại hóa sản phẩm sau khi nghiên cứu thành công, dự thảo Nghị quy định mô hình tài trợ nghiên cứu và phát triển (Contract for Research and Development Agreement – CFRA), áp dụng đối với các dự án hợp tác giữa các viện nghiên cứu, trường đại học, các đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhằm chuyển giao công nghệ và ứng dụng giải pháp vào thực tiễn. Các viện, trường và doanh nghiệp cùng đóng góp vốn, cơ sở vật chất, nhân lực để nghiên cứu, thương mại hóa và chia sẻ lợi nhuận.

- Tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở giáo dục đại học với doanh nghiệp thông qua tài trợ các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo mô hình liên kết, hỗ trợ hình thành và phát triển các hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo, vườn ươm doanh nghiệp khoa học công nghệ, khu nghiên cứu phát triển công nghệ chung

4.2. Nội dung thỏa thuận

Nội dung thỏa thuận bao gồm: Mục tiêu, thời hạn, địa điểm thực hiện, thông tin các thành viên tham gia; Nghĩa vụ của các bên (khu vực công, khu vực tư, bên nghiên cứu; Kết quả sở hữu trí tuệ của sản phẩm nghiên cứu; Thành lập Hội đồng quản lý dự án; Việc thương mại hóa sản phẩm sau khi nghiên cứu (nếu có); Cơ chế giải quyết tranh chấp.

4.3. Chính sách hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước

Doanh nghiệp, các tổ chức triển khai các hoạt động nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ tham gia hợp tác được hưởng chính sách hỗ trợ, ưu đãi theo quy định tại các khoản 2, 5, 6 Điều 7 và được áp dụng cơ chế chấp nhận rủi ro

theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 193/2025/QH15 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt nhằm tạo đột phá trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

5. Tổ chức thực hiện

Chương V dự thảo Nghị quyết quy định về tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách hợp tác công tư trong phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, trong đó xác định trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, địa phương; quy định chuyển tiếp và hiệu lực thi hành của văn bản.

Trên đây là Tờ trình đề xuất xây dựng Nghị quyết của Chính phủ về cơ chế, chính sách hợp tác công tư trong lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, Bộ Tài chính xin kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các đ/c Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
-
- Lưu: VT, QLĐT (P.T.M.Phương ... b)

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Thắng